

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VEDI GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VEDI GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VEDI GROUP EDUCATION DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VEDI GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108076420

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 53, phố Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                              | 6202     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                  | 6209     |
| 3.  | Đào tạo đại học và sau đại học                                                                                   | 8542     |
| 4.  | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                      | 9102     |
| 5.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                    | 9321     |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                        | 6619     |
| 7.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán) | 7020     |
| 8.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                               | 7210     |
| 9.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                 | 7220     |
| 10. | Giáo dục mầm non                                                                                                 | 8510     |
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                          | 8560     |
| 12. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 8699     |
| 13. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ các hoạt động Nhà nước cấm)                                   | 9000     |
| 14. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                    | 9101     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                            | 9639     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Việc sản xuất các phim điện ảnh, phim video hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình;<br>- Việc sản xuất các chương trình quảng cáo không sử dụng phương tiện truyền thanh truyền hình và hoạt động của các thư viện lưu giữ phim khác. | 5911        |
| 17. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8541        |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |
| 19. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8520        |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 22. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911        |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490        |
| 25. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532        |
| 26. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0150        |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811        |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812        |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629        |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 32. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7740        |
| 33. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7920        |
| 35. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531        |
| 36. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551        |
| 37. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552        |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559(Chính) |
| 39. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8610        |
| 40. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9311        |
| 41. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9312        |
| 42. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 43. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9329        |
| 44. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0118        |
| 45. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5590        |
| 46. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820        |

|     |                         |      |
|-----|-------------------------|------|
| 47. | Hoạt động thể thao khác | 9319 |
|-----|-------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                           | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT KAN | Tầng 3, tòa nhà Rivera Park, số 69, đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 510.000    | 5.100.000.000         | 51,000    | 0108064062                                                                                  |         |
|     |                          |                                                                                                                                | Tổng số           | 510.000    | 5.100.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CÔNG TY TNHH GIAPGROUP   | Tầng 1, B48 Phố Trúc, Khu đô thị Ecopark, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông | 440.000    | 4.400.000.000         | 44,000    | 0106598397                                                                                  |         |
|     |                          |                                                                                                                                | Tổng số           | 440.000    | 4.400.000.000         | 44,000    |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ THỊ NAM ANH           | Số 30, ngõ 126 Kim Hoa, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 035178000274                                                                                |         |
|     |                          |                                                                                                                                | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                          |                                                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: GIÁP VĂN DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 23/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121225105

Ngày cấp: 29/09/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Then, Xã Thái Đào, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *C1-1303, Rừng Cọ, KĐT Ecopark, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

\* Họ và tên: TẠ HOÀI HẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 15/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012845729

Ngày cấp: 17/04/2006

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P2 C4, ngõ 92 phố Mai Động, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2 C4, ngõ 92 phố Mai Động, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội